

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG  
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 204/CBTT-CN&MTĐT  
V/v công bố thông tin Báo cáo Tài chính  
Quý 1 năm 2019

Đồng Tháp, ngày 25 tháng 04 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

Tên tổ chức: **Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp**  
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp  
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hoàng Quốc Hưng  
Địa chỉ: Số 65 đường Hòa Đông, phường Hòa Thuận, tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp  
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918630223  
Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

**Nội dung thông tin công bố:**

Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: [www.dowasen.com](http://www.dowasen.com), tại chuyên mục Quan hệ cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 1 năm 2019

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT**

**Người thực hiện công bố thông tin**

  
**Hoàng Quốc Hưng**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2019

Nơi nhận:

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY**

Ban Tổng Giám đốc Công ty hân hạnh đệ trình bản báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này, bao gồm:

- |                        |            |
|------------------------|------------|
| - Ông Phan Đình Hùng   | Chủ tịch   |
| - Ông Nguyễn Văn Đê    | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng  | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này, bao gồm:

- |                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Đê    | Tổng Giám đốc     |
| - Ông Nguyễn Anh Dũng  | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Thượng Vũ | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

- Bà Nguyễn Thị Thu Trang
- Bà Phạm Thị Kim Dung
- Nguyễn Thanh Hồng

Kế toán trưởng Công ty:

- Ông Phạm Chí Thức

### **CÔNG BÓ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu cần được công bố và giải trình trong báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính; Các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty, vì vậy Công ty đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

## **PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này đã được lập và phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2019, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/03/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019*

**TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN VĂN ĐỀ**

## **MỤC LỤC**

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
100	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>83.292.036.101</b>	<b>96.095.543.180</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>34.018.811.860</b>	<b>39.847.006.950</b>
111	1. Tiền		22.018.811.860	35.347.006.950
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	4.500.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.645.639.196</b>	<b>24.849.043.298</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	10.932.995.272	20.354.302.377
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	991.310.705	334.771.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	10.049.769.588	5.487.038.370
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.3	(1.328.822.242)	(1.328.822.242)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		385.873	1.753.793
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>28.287.550.757</b>	<b>29.952.457.210</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.4	28.287.550.757	29.952.457.210
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>340.034.288</b>	<b>1.447.035.722</b>
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.5	340.034.288	1.447.035.722
200	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>900.598.537.248</b>	<b>911.488.494.798</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>402.171.696.575</b>	<b>413.746.705.476</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	401.771.696.575	413.346.705.476
222	- Nguyên giá		646.542.698.362	645.431.882.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(244.771.001.787)	(232.085.176.867)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.8	400.000.000	400.000.000
228	- Nguyên giá		1.076.031.636	1.076.031.636
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(676.031.636)	(676.031.636)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>486.316.831.904</b>	<b>485.071.214.651</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	486.316.831.904	485.071.214.651
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.10	<b>2.084.067.000</b>	<b>2.084.067.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con		2.000.027.000	2.000.027.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		84.040.000	84.040.000
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.025.941.769</b>	<b>10.586.507.671</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	10.025.941.769	10.586.507.671
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>983.890.573.349</b>	<b>1.007.584.037.978</b>

**Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp**

Địa chỉ: số 01 Tôn Đức Thắng, phường 1, Tp. Cao Lãnh, Đồng Tháp

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>300</b>	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>694.782.590.654</b>	<b>722.194.070.593</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	V.12	<b>564.283.862.663</b>	<b>587.151.131.512</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		5.354.014.163	13.405.100.528
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.067.954.152	1.965.789.151
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.384.324.824	5.586.036.857
314	4. Phải trả người lao động		13.058.685.002	22.893.709.448
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		3.438.622.791	1.805.531.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		507.067.772.207	503.980.563.081
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		29.519.405.000	32.886.205.000
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		393.084.524	4.628.195.526
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	V.13	<b>130.498.727.991</b>	<b>135.042.939.081</b>
332	1. Người mua trả trước dài hạn		-	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		129.949.756.487	134.449.756.487
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		548.971.504	593.182.594
<b>400</b>	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>289.107.982.695</b>	<b>285.389.967.385</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.14	<b>289.046.572.145</b>	<b>285.306.477.961</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		259.181.300.000	259.181.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		259.181.300.000	259.181.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		4.718.846.275	4.718.846.275
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		25.146.425.870	21.406.331.686
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.406.331.686	
421a				
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		3.740.094.184	21.406.331.686
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	V.15	<b>61.410.550</b>	<b>83.489.424</b>
432	1. Nguồn kinh phí		61.410.550	83.489.424
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>983.890.573.349</b>	<b>1.007.584.037.978</b>

Người lập biểu

HOÀNG QUỐC HÙNG

Kế toán trưởng

PHẠM CHÍ THỨC

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 4 năm 2019.

Tổng Giám đốc



NGUYỄN VĂN ĐỀ

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: VND

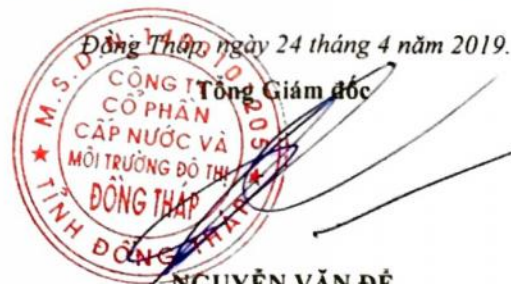
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01 đến 31/03/2019	Từ 01/01 đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1.1	71.325.994.445	62.157.174.981
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.325.994.445	62.157.174.981
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.1.4	52.883.320.969	41.109.446.385
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.442.673.476	21.047.728.596
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.2	99.758.067	36.499.430
22	7. Chi phí tài chính		1.082.502.178	1.185.063.657
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay			
25	8. Chi phí bán hàng	VI.1.5	6.686.182.328	10.941.346.370
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.1.6	7.040.357.519	5.184.615.963
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.733.389.518	3.773.202.036
31	11. Thu nhập khác	VI.3.1	422.272.941	159.470.883
32	12. Chi phí khác	VI.3.2	2.254	19.874.000
40	13. Lợi nhuận khác		422.270.687	139.596.883
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.155.660.205	3.912.798.919
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.4	415.566.021	391.279.892
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.740.094.184	3.521.519.027
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			-

Người lập biểu

HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng

PHẠM CHÍ THỨC



NGUYỄN VĂN ĐÊ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 năm 2019

DVT: VND

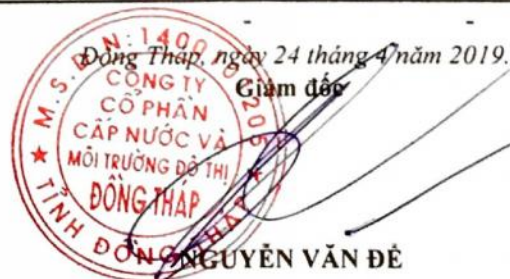
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01 đến 31/03/2019	Từ 01/01 đến 31/03/2018
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		60.723.221.356	66.922.376.418
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(34.050.411.913)	(192.685.528.796)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.651.464.364)	(20.682.368.602)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.082.502.178)	(1.301.154.635)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(700.000.000)	(600.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		93.358.956.648	252.802.684.053
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(90.119.309.238)	(94.753.257.954)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.478.490.311</b>	<b>9.702.750.484</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.545.000)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(8.500.000.000)	(4.500.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		99.659.599	36.472.314
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(7.439.885.401)</b>	<b>(4.463.527.686)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.18		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.18	-7.866.800.000	(6.183.171.750)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.866.800.000)</b>	<b>(6.183.171.750)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>(5.828.195.090)</b>	<b>(943.948.952)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>39.847.006.950</b>	<b>40.790.955.902</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>34.018.811.860</b>	<b>39.847.006.950</b>

Người lập biểu

HOÀNG QUỐC HƯNG

Kế toán trưởng

PHẠM CHÍ THỨC



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

### I/. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp theo Quyết định số 1546/QĐ-UBND-HC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1400101205 ngày 30/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp đăng ký thay đổi lần thứ 15 (Đăng ký lần đầu ngày 27/09/2006).

Trụ sở chính của Công ty tại số 01, đường Tôn Đức Thắng, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/03/2019 như sau:

Cổ đông	31/12/2018			31/03/2019		
	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND	Tỷ lệ	Số CP	Giá trị VND
-UBND tỉnh Đồng Tháp (Vốn Nhà nước)	85,60%	22.185.480	221.854.800.000	85,60%	22.185.480	221.854.800.000
-Cổ đông khác	14,40%	3.732.650	37.326.500.000	14,40%	3.732.650	37.326.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>25.918.130</b>	<b>259.181.300.000</b>	<b>100%</b>	<b>25.918.130</b>	<b>259.181.300.000</b>

#### Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước vỉa hè, công viên cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân, thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải);

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghệ thủy lợi;
- Tư vấn xây dựng;
- Khảo sát địa chất công trình;
- Khảo sát địa chất thủy văn;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật;
- Giám sát công trình dân dụng công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng), hạ tầng kỹ thuật, lĩnh vực lắp thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Chăm sóc hoa kiểng cơ qua, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Sản xuất nước uống đóng chai, đóng bình;
- Mua bán nước uống đóng chai, đóng bình.

**4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Không có.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Dịch vụ môi trường;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Xây lắp và Vật tư;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Tư vấn Xây dựng và Cấp thoát nước;
- Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp- Chi nhánh Nước đóng chai Dowasen;

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo nhiệm vụ của Công ty giao hàng năm.

Ngoài ra, Công ty còn có một Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí, Ban này hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn vốn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư

của Công ty. Số liệu hoạt động của Ban cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty (Địa chỉ: số 01, đường Nguyễn Huệ, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp).

## **II/. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1. Kỳ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VND).

## **III/. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **IV/. Các chính sách kế toán áp dụng:**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện hành.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

#### **- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:**

Bình quân gia quyền.

#### **- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:**

Kê khai thường xuyên.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:**

#### **- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ(hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó và trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Lãi tiền vay đầu tư cho TSCĐ, chi phí vận chuyển và bốc dỡ, chi phí lắp đặt và chạy thử, lệ phí trước bạ,... Các chi phí đã chi ra để nâng cấp TSCĐ được

ghi tăng nguyên giá của TSCĐ đó. Các chi phí sửa chữa TSCĐ được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

**- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):**

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao TSCĐ được căn cứ vào khung thời gian sử dụng tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:**

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc công ty nhận vốn đầu tư bị lỗ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn và chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mau sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa TSCĐ đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa).

Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi TSCĐ hoàn thành vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu khách hàng và phải thu khác:**

- Các khoản phải thu được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn Công ty sẽ thu được một lượng tiền trong tương lai dựa trên các bằng chứng đáng tin cậy.

- Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập khi có bằng chứng về khả năng có thể không thu hồi được các khoản phải thu. Mức trích dự phòng phải thu khó đòi được lập căn cứ vào Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài chính.

**8. Nguyên tắc các khoản phải trả người bán và phải trả khác:**

Các khoản phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty thanh toán, các khoản nợ phải trả đó phải xác định được một cách đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng:**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành, nghiệm thu và chắc chắn thu được tiền.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT áp dụng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo quy định của Luật thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% được áp dụng đối với hoạt động Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt; và Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt;

+ Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các hoạt động còn lại.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Page 1 of 1

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.053.413.123	1.590.974.416
Tiền gửi ngân hàng	20.965.398.737	33.756.032.534
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	4.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>34.018.811.860</b>	<b>39.847.006.950</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>		
Đầu tư vào công ty liên doanh		
<b>Cộng</b>		-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
Phải thu khách hàng - TK 1311	10.932.995.272	20.354.302.377
Trả trước cho người bán - TK 331	991.310.705	334.771.000
Phải thu nội bộ		
Phải thu khác	10.049.769.588	5.487.038.370
Phải thu về cổ phần hóa - TK 1385		
Phải thu khác - TK 1388	2.371.275.347	1.398.424.344
Kinh phí công đoàn - TK 3382		
Bảo hiểm xã hội - TK 3383		
Bảo hiểm y tế - TK 3384		
Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
Bảo hiểm thất nghiệp - TK 3386	253.508.835	201.915.758
Phải trả, phải nộp khác - TK 3388	1.660.095.460	3.500.000
Tạm ứng - TK 141	5.490.243.044	3.774.951.014
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược - TK 244	274.646.902	108.247.254
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi - TK 2293	(1.328.822.242)	(1.328.822.242)
Tài sản thiếu chờ xử lý - TK 1381	385.873	1.753.793
<b>Cộng</b>	<b>20.645.639.196</b>	<b>24.849.043.298</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>		
Hàng tồn kho	28.287.550.757	29.952.457.210
Nguyên liệu, vật liệu	24.859.071.271	22.163.434.677
Công cụ, dụng cụ	595.173.884	638.289.935
Chi phí SXKD dở dang	2.702.702.809	6.930.189.684
Thành phẩm	121.510.522	169.762.003
Hàng hóa	9.092.271	50.780.911
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>28.287.550.757</b>	<b>29.952.457.210</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Thuế GTGT được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước, cá nhân	340.034.288	1.447.035.722
Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>340.034.288</b>	<b>1.447.035.722</b>
<b>6. Các khoản phải thu dài hạn</b>		
Phải thu khách hàng		
<b>Cộng</b>		

**7. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Đơn vị tính: VNĐ</u>			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
				Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	327.467.851.516	47.989.596.619	268.895.047.213	1.079.386.995
Tăng trong kỳ	154.622.454	337.537.922	618.655.643	1.110.816.019
Giảm trong kỳ				0
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>327.622.473.970</b>	<b>48.327.134.541</b>	<b>269.513.702.856</b>	<b>1.079.386.995</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	(88.113.485.025)	(23.107.862.786)	(120.208.651.753)	(655.177.303)
Khấu hao trong kỳ	(7.027.896.114)	(860.400.266)	(4.761.464.386)	(36.064.154)
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>(95.141.381.139)</b>	<b>(23.968.263.052)</b>	<b>(124.970.116.139)</b>	<b>(691.241.457)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	239.354.366.491	24.881.733.833	148.686.395.460	424.209.692
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>232.481.092.831</b>	<b>24.358.871.489</b>	<b>144.543.586.717</b>	<b>388.145.538</b>
				<b>413.346.705.476</b>
				<b>401.771.696.575</b>



**8. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Đơn vị tính: VND</u>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2019	400.000.000	312.088.000	363.943.636	1.076.031.636
Tăng trong kỳ				0
Giảm do chuyển qua CCDC				0
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>400.000.000</b>	<b>312.088.000</b>	<b>363.943.636</b>	<b>1.076.031.636</b>
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2019		(312.088.000)	(363.943.636)	(676.031.636)
Khấu hao trong kỳ				
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>-</b>	<b>(312.088.000)</b>	<b>(363.943.636)</b>	<b>(676.031.636)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2019	400.000.000	-		
Tại ngày 31/03/2019	400.000.000	-	-	400.000.000

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>9- Tài sản dở dang dài hạn</b>		
- Chi phí XDCB dở dang - TK2412	486.316.831.904	485.071.214.651
<b>Cộng:</b>	<b>486.316.831.904</b>	<b>485.071.214.651</b>
<b>10- Đầu tư tài chính dài hạn</b>		
- Đầu tư vào Công ty con - TK221	2.000.027.000	2.000.027.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - TK2281	84.040.000	84.040.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.084.067.000</b>	<b>2.084.067.000</b>
<b>11- Tài sản dài hạn khác</b>		
- Chi phí trả trước dài hạn	10.025.941.769	10.586.507.671
+ Thuê quyền sử dụng đất - TK 24211	1.716.062.961	1.731.678.588
+ Chi phí đầu tư HTCN - Tk 24212	76.398.847	87.130.107
+ Chi phí lắp đặt đồng hồ nước cho KH - TK 24213	6.986.576.739	7.307.987.179
+ Chi phí công cụ, dụng cụ - TK 24215	1.138.351.705	1.347.165.297
+ Chi phí thuê VP làm việc		
+ Chi phí khác - TK 24218	108.551.517	112.546.500
- Chi phí chờ kết chuyển - TK2423		
<b>Cộng:</b>	<b>10.025.941.769</b>	<b>10.586.507.671</b>
<b>12- Nợ ngắn hạn</b>		
- Phải trả người bán, người nhận thầu xây lắp - TK331	5.354.014.163	13.405.100.528
- Người mua trả tiền trước - TK131	2.067.954.152	1.965.789.151
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - TK333	3.384.324.824	5.586.036.857
+ Thuế giá trị gia tăng - TK3331	652.989.723	1.325.692.129
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp - TK3334	344.349.642	628.783.621
+ Thuế thu nhập cá nhân - TK3335		
+ Thuế tài nguyên - TK3336	561.589.969	345.223.672
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.383.957.416
+ Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác - TK3338	422.558.123	743.502.467
+ Phí nước thải - TK3339	1.402.837.367	1.158.877.552
- Phải trả người lao động - TK334	13.058.685.002	22.893.709.448
+ Lương	11.667.121.002	21.536.015.448
* Lương - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33413	286.700.002	986.700.002
* Lương - Người lao động - TK33411	11.380.421.000	20.549.315.446
+ Tiền ăn giữa ca	1.391.564.000	1.357.694.000
* Tiền ăn giữa ca - HĐQT, BTGD, KSV, KTT - TK33414		
* Tiền ăn giữa ca - Người lao động - TK33412	1.391.564.000	1.357.694.000
+ Quỹ lương của HĐQT, BTGD, KSV, KTT		
- Chi phí phải trả	3.438.622.791	1.805.531.921
- Phải trả ngắn hạn khác	505.474.222.907	502.456.113.781
+ Các khoản phải trả khác - TK1388	997.733.866	1.715.200.840
+ Tài sản thừa chờ giải quyết		
+ Kinh phí công đoàn - TK3382	36.379.006	45.441.322
+ Bảo hiểm xã hội - TK3383	297.940.551	244.826.358

+ Bảo hiểm y tế - TK3384	50.708.189	47.491.481
+ Phải trả về cổ phần hóa - TK 3385		
+ Bảo hiểm thất nghiệp - TK3386		
+ Phải trả, phải nộp khác - TK3388	504.091.461.295	500.403.153.780
- Vay ngắn hạn	29.519.405.000	32.886.205.000
- Dự phòng phải trả ngắn hạn - TK352		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi - TK353	393.084.524	4.628.195.526
+ Quỹ khen thưởng - TK3531	1.468.884	1.659.199.885
+ Quỹ phúc lợi - TK3532	391.615.640	2.612.845.641
+ Quỹ khen thưởng - HDQT, BTGD, KSV, KTT - TK3534		356.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược - TK344	1.593.549.300	1.524.449.300
<b>Cộng:</b>	<b>564.283.862.663</b>	<b>587.151.131.512</b>
<b>13- Nợ dài hạn</b>		
- Người mua trả tiền trước dài hạn - TK1312		
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn - TK341	129.949.756.487	134.449.756.487
+ Vay dài hạn - TK34112	129.949.756.487	134.449.756.487
- Doanh thu chưa thực hiện - TK3387		
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ - TK356	548.971.504	593.182.594
<b>Cộng:</b>	<b>130.498.727.991</b>	<b>135.042.939.081</b>

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>14. Vốn chủ sở hữu:</b>				
14.1. Vốn chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	259.181.300.000			259.181.300.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	259.181.300.000			259.181.300.000
- Vốn khác của chủ sở hữu				
14.2. Nguồn vốn đầu tư XDCB				
14.3. Quỹ đầu tư phát triển	4.718.846.275			4.718.846.275
14.4. Lợi nhuận chưa phân phối sau thuế	21.406.331.686	3.740.094.184		25.146.425.870
<b>Cộng:</b>	<b>285.306.477.961</b>	<b>3.740.094.184</b>	<b>0</b>	<b>289.046.572.145</b>
<b>15. Nguồn kinh phí và quỹ khác:</b>				
- Nguồn kinh phí	83.489.424		22.078.874	61.410.550
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ				
<b>Cộng:</b>	<b>83.489.424</b>	<b>0</b>	<b>22.078.874</b>	<b>61.410.550</b>

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
**1. Hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ công cộng**
**1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) 71.325.994.445 62.157.174.981**
**1.1.1 Hoạt động môi trường**

- Thu gom &amp; VC rác 8.110.103.703 7.165.977.100

- Thoát nước đô thị

- Hút hầm cầu 91.950.000 196.513.636

- Công viên cây xanh 48.181.818

- Nghĩa trang 423.658.181 400.427.272

**Cộng: 8.625.711.884 7.811.099.826**
**1.1.2 Hoạt động kinh doanh**

- Nước sinh hoạt 59.069.311.946 51.308.503.244

- Dịch vụ nước 132.457.381 109.082.584

- Vật tư 677.486.631 728.427.750

- Xây lắp 1.068.056.609 576.316.125

- Sửa chữa

- Cho thuê phương tiện 16.000.000 45.172.727

- Dịch vụ khác 188.654.546 28873636

- Tư vấn 27.233.636 456.001.818

- Nước đóng chai 1.521.081.812 1.093.697.271

**Cộng: 62.700.282.561 54.346.075.155**
**1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**
**1.2.1 Hoạt động môi trường**

- Thu gom &amp; VC rác

- Thoát nước đô thị

- Hút hầm cầu

- Công viên cây xanh

- Nghĩa trang

**Cộng:**
**1.2.2 Hoạt động kinh doanh**

- Nước sinh hoạt

- Dịch vụ nước

- Vật tư

- Xây lắp

- Sửa chữa

- Cho thuê phương tiện

- Dịch vụ khác

- Tư vấn

- Nước đóng chai

**Cộng:**

<b>1.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71.325.994.445</b>	<b>62.157.174.981</b>
<b>1.3.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	8.110.103.703	7.165.977.100
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	91.950.000	196.513.636
- Công viên cây xanh		48.181.818
- Nghĩa trang	423.658.181	400.427.272
<b>Cộng:</b>	<b>8.625.711.884</b>	<b>7.811.099.826</b>
<b>1.3.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	59.069.311.946	51.308.503.244
- Dịch vụ nước	132.457.381	109.082.584
- Vật tư	677.486.631	728.427.750
- Xây lắp	1.068.056.609	576.316.125
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	16.000.000	45.172.727
- Dịch vụ khác	188.654.546	28873636
- Tư vấn	27.233.636	456.001.818
- Nước đóng chai	1.521.081.812	1.093.697.271
<b>Cộng:</b>	<b>62.700.282.561</b>	<b>54.346.075.155</b>
<b>1.4 Giá vốn hàng bán</b>	<b>52.883.320.969</b>	<b>41.109.446.385</b>
<b>1.4.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	11.041.442.783	10.858.702.082
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	112.434.156	232.528.199
- Công viên cây xanh	114.869.821	88.921.504
- Nghĩa trang	451.213.926	458.857.617
<b>Cộng:</b>	<b>11.719.960.686</b>	<b>11.639.009.402</b>
<b>1.4.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	37.559.242.091	27.241.107.616
- Dịch vụ nước		
- Vật tư	540.050.297	588.409.343
- Xây lắp	1.798.586.546	450.237.296
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	11.387.814	16.843.963
- Dịch vụ khác	236.711.461	23.356.743
- Tư vấn	15.154.291	424.974.545
- Nước đóng chai	1.002.227.783	725.507.477
<b>Cộng:</b>	<b>41.163.360.283</b>	<b>29.470.436.983</b>
<b>1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>6.686.182.328</b>	<b>10.941.346.370</b>
<b>1.5.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác		97.905.240
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu		

- Công viên cây xanh		
- Nghĩa trang		
<b>Cộng:</b>	<b>0</b>	<b>97.905.240</b>
<b>1.5.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	6.400.010.475	10.501.247.364
- Dịch vụ nước		
- Vật tư		
- Xây lắp		
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện		
- Dịch vụ khác		
- Tư vấn		
- Nước đóng chai	286.171.853	342.193.766
<b>Cộng:</b>	<b>6.686.182.328</b>	<b>10.843.441.130</b>
<b>1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.040.357.519</b>	<b>5.184.615.963</b>
<b>1.6.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	961.330.385	647.999.612
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	121.135.324	243.015.378
- Công viên cây xanh		37.564.958
- Nghĩa trang	592.129.830	596.894.859
<b>Cộng:</b>	<b>1.674.595.539</b>	<b>1.525.474.807</b>
<b>1.6.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	4.141.137.660	2.817.238.532
- Dịch vụ nước	9.454.175	
- Vật tư		
- Xây lắp	820.642.306	738.829.906
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	44.192.652	
- Dịch vụ khác	350.335.187	
- Tư vấn		14.436.856
- Nước đóng chai		88.635.862
<b>Cộng:</b>	<b>5.365.761.980</b>	<b>3.659.141.156</b>
<b>1.7 Lợi nhuận</b>	<b>4.716.133.629</b>	<b>4.943.303.813</b>
<b>1.7.1 Hoạt động môi trường</b>		
- Thu gom & VC rác	(3.892.669.465)	(4.438.629.834)
- Thoát nước đô thị		
- Hút hầm cầu	(141.619.480)	(279.029.941)
- Công viên cây xanh	(114.869.821)	(78.304.644)
- Nghĩa trang	(619.685.575)	(655.325.204)
<b>Cộng:</b>	<b>(4.768.844.341)</b>	<b>(5.451.289.623)</b>
<b>1.7.2 Hoạt động kinh doanh</b>		
- Nước sinh hoạt	11.085.620.842	10.770.447.282

- Dịch vụ nước	123.003.206	109.082.584
- Vật tư	137.436.334	140.018.407
- Xây lắp	(1.551.172.243)	(612.751.077)
- Sửa chữa		
- Cho thuê phương tiện	(39.580.466)	28.328.764
- Dịch vụ khác	(398.392.102)	5.516.893
- Tư vấn	12.079.345	16.590.417
- Nước đóng chai	115.983.054	(62.639.834)
<b>Cộng:</b>	<b>9.484.977.970</b>	<b>10.394.593.436</b>
<b>2. Hoạt động tài chính</b>		
<b>2.1 Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi	99.758.067	36.499.430
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>99.758.067</b>	<b>36.499.430</b>
<b>2.2. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.082.502.178	1.185.063.657
- Chi phí đầu tư trái phiếu, cổ phiếu		
- Chi phí góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>1.082.502.178</b>	<b>1.185.063.657</b>
<b>2.3. Lợi nhuận</b>		
- Lãi tiền gửi	99.758.067	36.499.430
- Lãi vay	(1.082.502.178)	(1.185.063.657)
- Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	-	
- Lãi góp vốn liên doanh		
- Chiết khấu th/toán được hưởng		
- PBCP, lãi vay DAHL		
<b>Cộng:</b>	<b>(982.744.111)</b>	<b>(1.148.564.227)</b>
<b>3. Hoạt động khác</b>		
<b>3.1 Thu nhập khác</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	981.000	11.288.000
- Thu thanh lý TSCĐ		70.000.000
- Thu thanh lý hàng tồn kho		
- Thu khác	421.291.941	78.182.883
<b>Cộng:</b>	<b>422.272.941</b>	<b>159.470.883</b>
<b>3.2 Chi phí khác</b>		
- Phạt vi phạm hợp đồng		5.874.000
- Chi thanh lý TSCĐ		
- Chi thanh lý hàng tồn kho		



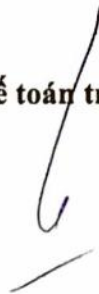
- Chi khác	2.254	14.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>2.254</b>	<b>19.874.000</b>
<b>3.3. Lợi nhuận</b>		
- Thu phạt vi phạm hợp đồng	981.000	5.414.000
- Thu thanh lý TSCĐ		70.000.000
- Thu thanh lý hàng tồn kho		0
- Thu khác	421.289.687	64.182.883
<b>Cộng:</b>	<b>422.270.687</b>	<b>139.596.883</b>
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện	415.566.021	391.279.892
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
<b>Cộng:</b>	<b>415.566.021</b>	<b>391.279.892</b>
<b>5. Tiền chậm nộp thuế</b>		
		<b>21.537.550</b>
<b>6. Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.740.094.184</b>	<b>3.521.519.027</b>
<b>7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, điện SX	10.996.178.413	9.828.984.516
- Chi phí nhân công	25.551.373.276	24.452.186.796
- Chi phí vật liệu	2.736.939.998	2.771.621.011
- Chi phí dụng cụ sản xuất	658.750.936	561.881.600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.685.824.920	12.054.836.455
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	503.416.057	1.956.232.498
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.777.297	1.826.137.564
- Chi phí khác bằng tiền	10.564.321.960	4.365.802.710
<b>Cộng:</b>	<b>65.104.582.857</b>	<b>57.817.683.150</b>

Người lập biểu



Hoàng Quốc Hưng

Kế toán trưởng



Phạm Chí Thúc

Đồng Tháp, ngày 24 tháng 04 năm 2019



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Văn Đễ